

Số: 0549/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email: duyenttn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/3/2026 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn>.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

*Nơi nhận:*

- Như trên;
  - Lưu: VT, HCNS.
- Tài liệu đính kèm:*
- BCTC năm 2025

**Tiến Đức Cường**  
**Trưởng phòng Hành chính Nhân sự**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Nam Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Lương Văn Lực	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Duy	Kế toán trưởng

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc
---------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Đình Cao Sơn**

**Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026



*Handwritten signature*



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Hồng Quân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Thanh Toàn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4572-2023-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.907.552.573.233</b>	<b>1.977.300.405.927</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>599.644.012.037</b>	<b>517.431.543.921</b>
1. Tiền	111		312.644.012.037	377.431.543.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		287.000.000.000	140.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>573.755.000.000</b>	<b>718.965.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	573.755.000.000	718.965.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>608.395.126.332</b>	<b>695.086.665.158</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	445.123.912.141	580.032.353.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	14.018.721.379	18.228.980.420
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	10	30.434.507.032	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	127.684.727.552	123.460.070.677
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(8.866.741.772)	(26.634.739.448)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>89.788.712.767</b>	<b>44.475.159.221</b>
1. Hàng tồn kho	141		95.521.823.564	50.492.125.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.733.110.797)	(6.016.965.991)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.969.722.097</b>	<b>1.342.037.627</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.463.870.493	1.342.037.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.029.900.537	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		475.951.067	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>243.886.745.117</b>	<b>221.444.039.503</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.000.000</b>	<b>2.005.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	2.005.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.239.826.942</b>	<b>152.819.991.561</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	143.643.134.187	151.781.387.724
- Nguyên giá	222		1.108.933.560.875	1.067.085.483.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(965.290.426.688)	(915.304.095.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	3.596.692.755	1.038.603.837
- Nguyên giá	228		23.548.673.000	20.146.273.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.951.980.245)	(19.107.669.163)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.611.173.628</b>	<b>1.812.500.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	55.611.173.628	1.812.500.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.015.744.547</b>	<b>64.806.547.942</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.732.117.410	27.788.293.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	26.283.627.137	37.018.254.654
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.151.439.318.350</b>	<b>2.198.744.445.430</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.262.800.229.472</b>	<b>1.400.590.988.709</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.157.703.724.838</b>	<b>1.297.979.738.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	555.692.212.044	554.710.741.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	60.679.218.109	28.068.890.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	20.351.848.440	41.915.797.452
4. Phải trả người lao động	314		102.058.527.483	72.561.814.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	257.618.353.827	282.658.099.680
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	10	127.513.101.548	153.403.919.858
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	2.091.875.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	6.161.237.056	64.517.164.999
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	19.828.507.248	90.337.690.374
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	5.708.844.083	7.713.744.083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.096.504.634</b>	<b>102.611.249.915</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	104.618.504.634	102.323.749.915
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		478.000.000	287.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>888.639.088.878</b>	<b>798.153.456.721</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26,27</b>	<b>888.639.088.878</b>	<b>798.153.456.721</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		459.999.650.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.999.650.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		248.743.314.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.896.124.643	89.410.492.486
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76.410.492.486	2.766.638.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		103.485.632.157	86.643.854.016
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.151.439.318.350</b>	<b>2.198.744.445.430</b>



**Đinh Thị Thủy**  
Người lập biểu



**Hoàng Văn Duy**  
Kế toán trưởng



**Vũ Đình Cao Sơn**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		2.519.964.278.446	2.109.954.735.044
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	2.519.964.278.446	2.109.954.735.044
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	31	2.417.394.423.475	2.011.709.363.688
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.569.854.971	98.245.371.356
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	55.961.280.605	49.937.066.838
6. Chi phí tài chính	22	33	7.065.970.301	8.155.218.580
7. Chi phí bán hàng	25	34	3.462.620.082	1.274.445.732
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	21.745.730.473	37.154.011.334
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)-(25+26))	30		126.256.814.720	101.598.762.548
10. Thu nhập khác	31	35	16.647.364.847	8.452.016.921
11. Chi phí khác	32	35	13.054.313.144	1.367.241.580
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.593.051.703	7.084.775.341
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		129.849.866.423	108.683.537.889
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	15.629.606.749	47.217.272.842
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	10.734.627.517	(25.177.588.969)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		103.485.632.157	86.643.854.016
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.916	1.601



**Đinh Thị Thủy**  
Người lập biểu



**Hoàng Văn Duy**  
Kế toán trưởng



**Vũ Đình Cao Sơn**  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	129.849.866.423	108.683.537.889
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	50.830.641.816	47.424.731.229
Các khoản dự phòng	03	(86.266.281.277)	149.399.974.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.105.930.894	494.082.789
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.334.900.985)	(31.408.129.059)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.185.256.871	274.594.196.888
Thay đổi các khoản phải thu	09	71.682.642.033	(221.833.776.624)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(45.029.698.352)	(5.289.355.360)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(51.105.952.940)	440.614.805.262
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.934.343.012	16.032.029.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.324.771.156)	(20.642.117.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.680.950.000)	(16.304.602.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.339.130.532)	467.171.179.855
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(95.948.603.145)	(90.343.793.604)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	238.545.453
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(780.255.000.000)	(595.780.000.000)
4. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	925.465.000.000	476.495.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	40.674.370.916	25.603.792.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	89.935.767.771	(183.786.455.176)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197.950.000)	(39.774.850.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(197.950.000)</i>	<i>(39.774.850.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>83.398.687.239</b>	<b>243.609.874.679</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>517.431.543.921</b>	<b>272.005.551.650</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.186.219.123)	1.816.117.592
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>599.644.012.037</b>	<b>517.431.543.921</b>

  
\_\_\_\_\_  
**Đinh Thị Thủy**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Hoàng Văn Duy**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Vũ Đình Cao Sơn**  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007.

Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500818790 thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “POS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 719 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 643 người).

#### **Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:**

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài khơi;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thực hiện các điều chỉnh và sai sót liên quan đến việc phân loại tài khoản Dự Phòng phải trả và Phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng ghi nhận theo tiến độ kế hoạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết các khoản mục được điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.400.590.988.709</b>	<b>-</b>	<b>1.400.590.988.709</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.214.619.966.437</b>	<b>83.359.772.357</b>	<b>1.297.979.738.794</b>
Phải trả theo tiến độ kế hoạch	317	-	153.403.919.858	153.403.919.858
hợp đồng xây dựng				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	155.495.794.858	(153.403.919.858)	2.091.875.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.977.918.017	83.359.772.357	90.337.690.374
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>185.971.022.272</b>	<b>(83.359.772.357)</b>	<b>102.611.249.915</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	185.683.522.272	(83.359.772.357)	102.323.749.915
<b>TỔNG CỘNG</b>				
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.198.744.445.430</b>	<b>-</b>	<b>2.198.744.445.430</b>
<b>(440=300+400)</b>				

## 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Cáo khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày niên độ kế toán.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê máy nén chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

#### **Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

## 6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt (*)	126.924.653	154.963.045
Tiền gửi ngân hàng (*)	312.517.087.384	377.276.580.876
Các khoản tương đương tiền (**)	287.000.000.000	140.000.000.000
	<b>599.644.012.037</b>	<b>517.431.543.921</b>

(\*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ là 11.595.181,46 Đô la Mỹ và 61,47 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro).

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm).



7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	573.755.000.000	718.965.000.000

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 87.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.565.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.400.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	109.089.689.213	71.745.478.985
Công ty TNHH Larsen & Toubro	88.140.457.591	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	39.595.704.700	27.085.000.280
Hanwha Ocean Company Limited	-	77.832.650.481
Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam	-	145.690.488.000
Khác	67.703.120.171	52.861.486.718
	<b>304.528.971.675</b>	<b>412.977.705.476</b>
<b>b. Bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	<b>140.594.940.466</b>	<b>167.054.648.033</b>
	<b>445.123.912.141</b>	<b>580.032.353.509</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 4.878.040.076 đồng và 27.697.466.722 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2.848.161.750	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hùng Phong	2.374.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây Lắp Và Thương Mại Kỹ Thuật Thăng Long	1.468.227.550	-
Công ty TNHH Xây dựng Số 5	1.440.114.742	-
Công ty Cổ phần Secons	-	4.170.000.000
Công ty Cổ phần We Construction	-	3.294.539.820
Khác	5.887.417.337	1.383.333.095
	<b>14.018.721.379</b>	<b>8.847.872.915</b>
<b>b. Bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	-	9.381.107.505
	<b>14.018.721.379</b>	<b>18.228.980.420</b>

10. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:</b>		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	30.434.507.032	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(127.513.101.548)	(153.403.919.858)
	<b>(97.078.594.516)</b>	<b>(153.403.919.858)</b>
 Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	1.287.587.872.705	141.948.349.712
	(1.384.666.467.221)	(295.352.269.570)
	<b>(97.078.594.516)</b>	<b>(153.403.919.858)</b>
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu</b>		
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	14.860.160.462	-
Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu	15.574.346.570	-
	<b>30.434.507.032</b>	-
<b>Phải trả</b>		
Dự án LDV PL	126.071.284.001	89.902.865.695
Dự án CRPO 125-126	1.441.817.547	6.801.054.163
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	-	56.700.000.000
	<b>127.513.101.548</b>	<b>153.403.919.858</b>

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn (*)	102.981.215.539	97.588.240.049
Lãi tiền gửi phải thu	8.139.817.029	15.479.286.960
Phải thu đền bù từ nhà cung cấp	5.698.145.280	5.698.145.280
Ký quỹ, ký cược	5.415.267.500	3.415.267.500
Tạm ứng cho nhân viên	1.806.089.260	1.130.404.292
Khác	3.644.192.944	148.726.596
	<b>127.684.727.552</b>	<b>123.460.070.677</b>
<b>Trong đó:</b>		
Bên thứ ba	113.324.512.947	115.359.251.864
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	14.360.214.605	8.100.818.813
	<b>127.684.727.552</b>	<b>123.460.070.677</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 5.698.145.280 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

(\*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.





12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn được trình bày chi tiết như sau:

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.487.069.078	-	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	-	2.075.576.398	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	<b>4.878.040.076</b>	-	<b>4.878.040.076</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	1.709.443.584	3.988.701.696	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	<b>10.576.185.356</b>	<b>1.709.443.584</b>	<b>8.866.741.772</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	607.965.637	10.600.166.554	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.184.799.191	697.730.113	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	1.230.471.444	1.452.903.479	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí)	2.751.265.440	1.375.632.720	1.375.632.720	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	<b>27.697.466.722</b>	<b>3.911.799.914</b>	<b>23.785.666.808</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	<b>33.395.612.002</b>	<b>6.760.872.554</b>	<b>26.634.739.448</b>	



13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.745.524.310	(1.728.328.891)	7.774.695.539	(1.765.665.010)
Công cụ, dụng cụ	17.880.156.009	(4.004.781.906)	13.804.257.350	(4.251.300.981)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	64.896.143.245	-	28.913.172.323	-
	<b>95.521.823.564</b>	<b>(5.733.110.797)</b>	<b>50.492.125.212</b>	<b>(6.016.965.991)</b>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	29.162.665.258	2.046.336.652
Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống	12.475.691.312	-
Dự án Block B Turret	10.176.813.581	-
Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA	4.290.164.347	227.560.081
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B	3.547.466.020	-
Dự án Block B Pipe - Fab	2.770.278.449	-
Dự án Block B2	958.577.920	-
Dự án thi công lớp Cladding	915.264.630	-
Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo	515.096.000	-
Dự án LDV - A Onshore Commissioning (OAC)	84.125.728	-
Dự án điện gió CHW2204	-	23.666.011.208
Dự án PS3 Brownfield Study	-	2.674.573.396
Dự án Ruya HUC Brownfield trên biển	-	298.690.986
	<b>64.896.143.245</b>	<b>28.913.172.323</b>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	2.463.870.493	1.342.037.627
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng nhà xưởng tạm POS2	3.865.707.973	17.627.628.358
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	8.059.127.974	10.001.301.069
Chi phí cải tạo	2.799.370.967	-
Phụ tùng thay thế dài hạn	-	131.398.565
Khác	7.910.496	27.965.296
	<b>14.732.117.410</b>	<b>27.788.293.288</b>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	29.130.330.915	16.942.692.336
Tăng	16.164.633.204	8.412.776.563
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	28.219.668.205
Phân bổ trong năm	(28.098.976.216)	(24.444.806.189)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.195.987.903</b>	<b>29.130.330.915</b>



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.559.832.756	268.365.856.135	659.863.561.907	25.490.876.390	63.805.356.490	1.067.085.483.678
Tăng trong năm	-	30.270.553.868	8.481.062.085	2.874.180.000	222.281.244	41.848.077.197
Số dư cuối năm	49.559.832.756	298.636.410.003	668.344.623.992	28.365.056.390	64.027.637.734	1.108.933.560.875
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	43.114.852.904	171.634.123.127	654.668.019.515	22.628.130.934	23.258.969.474	915.304.095.954
Khấu hao trong năm	587.197.172	29.402.404.886	2.303.459.765	1.686.653.936	16.006.614.975	49.986.330.734
Số dư cuối năm	43.702.050.076	201.036.528.013	656.971.479.280	24.314.784.870	39.265.584.449	965.290.426.688
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.444.979.852	96.731.733.008	5.195.542.392	2.862.745.456	40.546.387.016	151.781.387.724
Tại ngày cuối năm	5.857.782.680	97.599.881.990	11.373.144.712	4.050.271.520	24.762.053.285	143.643.134.187

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 849.585.400.218 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 809.251.601.503 đồng).



16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	20.146.273.000
Tăng trong năm	3.402.400.000
Số dư cuối năm	23.548.673.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	19.107.669.163
Hao mòn trong năm	844.311.082
Số dư cuối năm	19.951.980.245
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.038.603.837
Số dư cuối năm	3.596.692.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 đồng.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình khu vực văn phòng tạm	47.989.966.779	-
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	-	1.812.500.000
Khác	7.621.206.849	-
	55.611.173.628	1.812.500.000

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.812.500.000	13.921.523.488
Mua sắm	61.399.696.173	54.511.990.153
Chuyển sang tài sản cố định	(7.601.022.545)	(38.401.345.436)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(28.219.668.205)
Số dư cuối năm	55.611.173.628	1.812.500.000

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	16.794.626.389	23.263.443.850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	9.489.000.748	13.754.810.804
	26.283.627.137	37.018.254.654

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	37.018.254.654	11.840.665.685
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(10.734.627.517)	25.177.588.969
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>26.283.627.137</u></b>	<b><u>37.018.254.654</u></b>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	25.634.711.688	34.382.843.589
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.510.900.076
Khác	648.915.449	1.124.510.989
	<b><u>26.283.627.137</u></b>	<b><u>37.018.254.654</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u> <u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>				
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	53.206.197.529	53.206.197.529	51.540.036.890	51.540.036.890
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	42.224.203.385	42.224.203.385	51.011.375.510	51.011.375.510
Rosemary Overseas Ltd	27.845.120.872	27.845.120.872	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	26.698.695.907	26.698.695.907	141.820.912.507	141.820.912.507
Posh Projects Pte. Ltd.	-	-	32.519.704.620	32.519.704.620
Khác	364.574.185.881	364.574.185.881	241.622.510.019	241.622.510.019
	<b><u>514.548.403.574</u></b>	<b><u>514.548.403.574</u></b>	<b><u>518.514.539.546</u></b>	<b><u>518.514.539.546</u></b>
<b>b. Bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	<b><u>41.143.808.470</u></b>	<b><u>41.143.808.470</u></b>	<b><u>36.196.202.343</u></b>	<b><u>36.196.202.343</u></b>
	<b><u>555.692.212.044</u></b>	<b><u>555.692.212.044</u></b>	<b><u>554.710.741.889</u></b>	<b><u>554.710.741.889</u></b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	4.298.607.750
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
	<b><u>339.950.014</u></b>	<b><u>4.638.557.764</u></b>
<b>b. Bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	<b><u>60.339.268.095</u></b>	<b><u>23.430.332.969</u></b>
	<b><u>60.679.218.109</u></b>	<b><u>28.068.890.733</u></b>



21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Thuế được khấu trừ</b>		
Thuế giá trị gia tăng	33.029.900.537	-
<b>b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	475.951.067	-
<b>c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	8.567.714.857	3.616.149.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.432.345	35.079.596.752
Thuế nhà thầu	4.399.701.238	72.063.282
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.147.988.242
	<b>20.351.848.440</b>	<b>41.915.797.452</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Được khấu trừ</b>					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	124.148.036.488	-	91.118.135.951	33.029.900.537
<b>b. Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	475.951.067	-	475.951.067
<b>c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
Thuế thu nhập cá nhân	3.616.149.176	66.233.840.948	61.282.275.267	-	8.567.714.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.079.596.752	15.629.606.749	43.324.771.156	-	7.384.432.345
Thuế nhà thầu	72.063.282	24.521.132.627	20.193.494.671	-	4.399.701.238
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.147.988.242	115.316.803.312	27.346.655.603	91.118.135.951	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.056.004.282	6.056.004.282	-	-
Thuế nhập khẩu	-	1.551.382.918	1.551.382.918	-	-
Thuế, phí và lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>41.915.797.452</b>	<b>229.311.770.836</b>	<b>159.757.583.897</b>	<b>91.118.135.951</b>	<b>20.351.848.440</b>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án đang thực hiện	255.053.418.842	279.453.327.060
Các khoản trích trước khác	2.564.934.985	3.204.772.620
	<b>257.618.353.827</b>	<b>282.658.099.680</b>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	2.251.144.319	2.030.993.144
Cổ tức phải trả	1.415.152.500	1.613.102.500
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	258.539.829	8.467.144.429
Lương phải trả	-	49.589.197.460
Khác	2.236.400.408	2.816.727.466
	<b>6.161.237.056</b>	<b>64.517.164.999</b>

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	7.713.744.083	5.865.146.083
Tăng trong năm	13.000.000.000	17.280.000.000
Chi trả trong năm	(15.004.900.000)	(15.431.402.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.708.844.083</b>	<b>7.713.744.083</b>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Sửa chữa lớn Sà Lan POS1 và PTSC01	-	83.359.772.357
Dự án nhà máy hóa dầu Long Sơn (*)	10.258.202.280	-
Dự án Đại Hùng 03 (*)	3.429.855.450	-
Dự án Điện gió CHW2204 (*)	2.489.277.811	-
Dự án Hải Long (*)	2.143.397.927	-
Dự án tháo tách FPSO MV19 (*)	-	4.069.629.000
Dự án phao calm Đại Hùng (*)	-	2.908.289.017
Các dự án khác (*)	1.507.773.780	-
	<b>19.828.507.248</b>	<b>90.337.690.374</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành dự án (*)	104.618.504.634	102.323.749.915
	<b>104.618.504.634</b>	<b>102.323.749.915</b>

(\*) Dự phòng bảo hành ngắn hạn và dài hạn cho các dự án được thực hiện cho các nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và điều kiện được nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ mười hai đến hai mươi bốn tháng kể từ ngày cấp Chứng chỉ Chấp nhận Tạm thời. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án. Chi tiết dự phòng bảo hành dài hạn cho các dự án như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	36.868.241.702	36.825.117.909
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	25.202.722.558	25.141.184.998
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	23.579.651.638	16.053.272.930
Dự án Lạc Đà Vàng Pipelines	8.842.199.138	5.941.932.447
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	2.799.031.944	-
Dự án Thiên Nga Hải Âu	904.096.806	-
Dự án Ruya HUC Browfield trên biển	5.378.072.753	-
Dự án Ruya HUC Browfield trên bờ	613.910.634	-
Dự án Barossa Surf	-	908.984.551
Dự án CRPO 125-126	65.216.030	11.623.664
Dự án Block B Pipe - Fab	195.411.986	-
Dự án LSPET	17.842.990	-
Dự án Block B2	152.106.455	-
Dự án Long Sơn	-	10.258.202.280
Dự án Đại Hùng 3	-	3.307.498.183
Dự án Hải Long	-	2.143.397.927
Dự án Điện gió CHW2204	-	1.732.535.026
	<b>104.618.504.634</b>	<b>102.323.749.915</b>

**26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a. Số lượng cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<b>45.999.965</b>	<b>40.000.000</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>		<u>Cổ phiếu</u>	
	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	39.077.805	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại	4.029.485	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.892.675	6,29%	2.515.400	6,29%
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.999.965</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000</b>	<b>100%</b>



c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 1 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.000.000	400.000.000.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>45.999.965</b>	<b>459.999.650.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.000.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá là 60.000.000.000 đồng. Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã phát hành 5.999.965 cổ phiếu bằng nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông hiện hữu.

Công ty có hai (02) Cổ đông lớn nắm giữ 93,71% có phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể là không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tình trạng cơ cấu cổ đông không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

Trong năm 2026, Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại, cổ đông lớn của Công ty, đã thực hiện thoái một phần vốn khỏi Công ty nhằm cơ cấu danh mục đầu tư. Tại ngày 11 tháng 3 năm 2026, số lượng cổ phiếu do cổ đông này nắm giữ giảm từ 4.029.485 cổ phiếu (tương đương 8,76%) xuống còn 3.214.985 cổ phiếu (tương đương 6,99%) vốn điều lệ của Công ty.



**27. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>60.046.638.470</b>	<b>768.789.602.705</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.643.854.016	86.643.854.016
Chia cổ tức (*)	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(17.280.000.000)	(17.280.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>308.742.964.235</b>	<b>89.410.492.486</b>	<b>798.153.456.721</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	103.485.632.157	103.485.632.157
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (***)	59.999.650.000	(59.999.650.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (****)	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>459.999.650.000</b>	<b>248.743.314.235</b>	<b>179.896.124.643</b>	<b>888.639.088.878</b>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-POS-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 10% trên mệnh giá.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-POS-BHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 đồng và 740.000.000 đồng.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-POS-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tăng vốn cổ phần. Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu tại ngày đăng ký cuối cùng theo thời điểm chốt danh sách cổ đông với tỷ lệ phát hành 15% và tỷ lệ thực hiện quyền 20:03.

(\*\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 12.130.000.000 đồng và 870.000.000 đồng.



28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	103.485.632.157	86.643.854.016
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(15.360.000.000)	(13.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<b>88.125.632.157</b>	<b>73.643.854.016</b>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.999.965	45.999.965
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<b>1.916</b>	<b>1.601</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	86.643.854.016	-	86.643.854.016
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(19.860.000.000)	6.860.000.000	(13.000.000.000)
	<b>66.783.854.016</b>	<b>6.860.000.000</b>	<b>73.643.854.016</b>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	5.999.965	45.999.965
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<b>1.670</b>	<b>-</b>	<b>1.601</b>

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích giá công, chi tiết như bên dưới:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Thép	Sử dụng bình thường	tấn	-	4.850

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Euro	61,47	73,06
Đô la Mỹ	11.595.181,46	11.884.901,77

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm, công ty đã thực hiện xóa nợ khoản phải thu ngắn hạn đã trích lập dự phòng. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của thông tư 48/2019/TT-BTC.

Năm	Khách hàng	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
2025	Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	Nợ không có khả năng thu hồi
<b>Tổng</b>		<b>7.554.500.377</b>	

30. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện (*)	2.069.241.664.338	1.626.353.518.094
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	218.734.203.490	244.927.207.081
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	200.670.652.758	179.909.143.797
Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	17.597.081.259	20.627.120.461
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu (*)	8.713.594.601	31.478.696.611
Dịch vụ cung ứng lao động	5.007.082.000	6.659.049.000
	<b>2.519.964.278.446</b>	<b>2.109.954.735.044</b>

(\*) Trong đó:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm	2.002.070.413.372	1.053.900.481.986
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm	4.884.529.752.074	2.953.905.936.265

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện	1.984.122.030.396	1.552.721.892.970
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	208.811.832.889	237.785.109.637
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	195.481.501.127	171.053.998.716
Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	16.873.921.436	20.477.302.362
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu	7.752.912.877	23.212.932.601
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	4.352.224.750	6.458.127.402
	<b>2.417.394.423.475</b>	<b>2.011.709.363.688</b>



32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	33.334.900.985	31.169.583.606
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.626.379.620	18.767.483.232
	<b>55.961.280.605</b>	<b>49.937.066.838</b>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.960.039.407	7.661.135.791
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.105.930.894	494.082.789
	<b>7.065.970.301</b>	<b>8.155.218.580</b>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.223.568.006	585.484.648
Chi phí nhân hiệu tập đoàn	1.086.835.380	688.935.784
Chi phí khác	152.216.696	25.300
	<b>3.462.620.082</b>	<b>1.274.445.732</b>
<b>Các chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.870.541.611	15.408.351.278
Chi phí nhân viên	3.308.624.400	10.014.520.926
Chi phí khấu hao tài sản	1.745.868.662	1.358.873.408
Chi phí nguyên vật liệu	1.066.843.581	1.239.954.396
(Hoàn nhập)/Lập dự phòng phải thu khó đòi	(10.213.497.299)	8.521.442.763
Chi phí kiểm toán	500.000.000	430.000.000
Khác	467.349.518	180.868.563
	<b>21.745.730.473</b>	<b>37.154.011.334</b>

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền bảo hiểm được bồi thường	8.921.408.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	6.977.918.017	7.676.198.594
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	238.545.453
Các khoản khác	748.038.830	537.272.874
	<b>16.647.364.847</b>	<b>8.452.016.921</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí sửa chữa sự cố máy	12.409.540.000	-
Các khoản phạt	598.268.153	232.701.494
Lỗ thuần do thanh lý hàng tồn kho	-	550.713.033
Chi phí di dời nhà xưởng	-	215.040.063
Các khoản khác	46.504.991	368.786.990
	<b>13.054.313.144</b>	<b>1.367.241.580</b>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.463.308.215	47.217.272.842
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	166.298.534	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.629.606.749</b>	<b>47.217.272.842</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	129.849.866.423	108.683.537.889
(Trừ)/Cộng: Chênh lệch tạm thời	(53.673.137.584)	125.887.944.843
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.139.812.235	1.514.881.480
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.316.541.074	236.086.364.212
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế trong năm (*)</b>	<b>15.463.308.215</b>	<b>47.217.272.842</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.229.778.795	1.291.265.053.741
Chi phí nhân viên	542.971.654.612	530.040.589.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.747.626.226	166.106.031.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.830.641.816	47.424.731.229
Chi phí dự phòng	11.625.909.474	9.862.065.179
Khác	10.197.163.107	5.439.350.456
	<b>2.442.602.774.030</b>	<b>2.050.137.820.754</b>

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Doanh thu, giá vốn của lĩnh vực kinh doanh này đã được trình bày ở Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31 tương ứng. Tài sản và công nợ dùng toàn bộ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.



Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.460.409.872.671	1.059.554.405.775	2.519.964.278.446
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.423.684.809.091)	(993.709.614.384)	(2.417.394.423.475)
<b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>	<b>36.725.063.580</b>	<b>65.844.791.391</b>	<b>102.569.854.971</b>
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			48.895.310.304
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			(25.208.350.555)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>126.256.814.720</b>
Lãi thuần từ hoạt động khác			3.593.051.703
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>129.849.866.423</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(15.629.606.749)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(10.734.627.517)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>103.485.632.157</b>
Tài sản bộ phận	1.619.370.186.619	532.069.131.731	2.151.439.318.350
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.151.439.318.350</b>
Nợ phải trả bộ phận	761.100.822.930	501.699.406.542	1.262.800.229.472
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.262.800.229.472</b>

Năm trước

Chỉ tiêu	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.142.795.819.748	967.158.915.296	2.109.954.735.044
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.319.082.037.318)	(692.627.326.370)	(2.011.709.363.688)
<b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>	<b>(176.286.217.570)</b>	<b>274.531.588.926</b>	<b>98.245.371.356</b>
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			41.781.848.258
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			(38.428.457.066)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>101.598.762.548</b>
Lãi thuần từ hoạt động khác			7.084.775.341
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>108.683.537.889</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(47.217.272.842)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			25.177.588.969
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>86.643.854.016</b>
Tài sản bộ phận	1.652.363.066.870	546.381.378.560	2.198.744.445.430
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.198.744.445.430</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.019.561.334.721	381.029.653.988	1.400.590.988.709
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.400.590.988.709</b>



39. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	10.872.821.820	8.628.251.520

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	15.076.805.820	9.662.141.820
Từ 1 đến 5 năm	33.764.706.000	10.824.000.000
Trên 5 năm	53.817.242.720	4.284.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<b>102.658.754.540</b>	<b>24.770.641.820</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng chi phí thuê quyền sử dụng đất với thời gian thuê khác nhau.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa thực hiện vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà văn phòng tạm POS2	36.182.023.426	-
Container làm nhà xưởng tạm	3.376.898.805	-
Phần mềm	-	455.500.000
	<b>39.558.922.231</b>	<b>455.500.000</b>



#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

##### Bên liên quan

##### Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI ("PVI")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam ("PV Coating")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoVpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn



a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC AP	279.903.194.371	-
PTSC	91.209.740.133	189.760.965.841
PTSC M&C	48.214.976.644	48.091.519.497
PTSC Marine	34.522.920	1.722.775.736
PTSC Supply Base	(68.880.000)	10.684.023.860
PTSC Thanh Hóa	-	451.053.040
PTSC Quảng Ngãi	-	192.002.910
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Vietsovpetro	91.803.094.652	-
PVN - Lô 01&02	17.623.325.209	-
PVEP	7.007.521.360	154.439.776.091
PVN	-	11.503.328.666
PVI Southern	-	461.542.256
PV Gas Service	-	6.018.518.519
	<b>535.727.495.289</b>	<b>423.325.506.416</b>
<b>(ii) Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Supply Base	32.552.573.371	16.935.715.488
PTSC Hotel	12.213.705.520	9.852.455.878
PTSC Marine	1.453.973.100	15.385.715.136
PV Shipyard	1.392.593.020	4.285.116.762
PTSC G&S	652.002.500	16.480.034.500
PTSC Thanh Hóa	207.000.000	-
PVSB	84.413.200	-
PTSC	28.760.910	58.293.320
PTSC AP	1.942.306	-
PTSC M&C	-	80.220.000
PTSC Đà Nẵng	(43.085.000)	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PV Pipe	47.585.305.526	-
PV Coating	34.604.765.329	-
PVI	10.033.200.972	7.087.975.000
PV Oil	5.648.152.925	10.627.267.669
Vietsovpetro	4.468.491.660	3.043.443.000
PVMTC	1.431.430.000	656.540.000
PVC MS	1.358.430.000	1.365.019.800
PVEP	1.191.599.354	-
PVN	1.086.835.379	688.935.784
PVD Training	877.100.000	4.775.379.301
PVD Offshore	676.959.600	-
PVU	245.000.000	-
	<b>157.751.149.672</b>	<b>91.322.111.638</b>

Thu nhập của các nhận sự quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>		
Nguyễn Tiên Phong	1.438.335.000	1.246.977.000
Nguyễn Tuấn	27.000.000	66.000.000
Nguyễn Đức Thiện	27.000.000	66.000.000
Dương Hùng Văn	18.000.000	36.000.000
Vũ Đình Cao Sơn	12.000.000	-
Nguyễn Văn Hải	12.000.000	-
Nguyễn Nam Anh	12.000.000	-
	<b>1.546.335.000</b>	<b>1.414.977.000</b>
<b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>		
Nguyễn Minh Tuấn (*)	-	-
Trần Thị Minh Phương	27.000.000	24.000.000
Phạm Thu Hiền	27.000.000	24.000.000
	<b>54.000.000</b>	<b>48.000.000</b>
(*) Ông Nguyễn Minh Tuấn nhận thù lao Trưởng Ban kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.		
<b>Lương và thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Vũ Đình Cao Sơn	1.353.603.000	1.112.746.000
Lương Văn Lực	1.220.355.750	-
Nguyễn Văn Dương	1.217.307.000	1.071.975.000
Lê Toàn Thắng	1.206.406.000	1.074.238.000
Dương Hùng Văn	70.990.000	1.218.353.000
Hoàng Văn Duy	1.458.890.050	1.162.765.500
	<b>6.527.551.800</b>	<b>5.640.077.500</b>

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC M&C	48.362.538.054	27.492.389.946
PTSC	12.177.441.207	97.617.298.711
PTSC Supply Base	5.509.969.121	11.562.191.849
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	3.184.799.191
PTSC Thanh Hóa	3.170.512.206	2.683.374.923
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	14.639.778	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Vietsovpetro	53.733.570.135	-
PVEP	11.815.357.720	17.783.305.441
PVN - Lô 01&02	2.158.915.935	6.264.090.853
	<b>140.594.940.466</b>	<b>167.054.648.033</b>
<b>(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PV PIPE	-	9.381.107.505

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>(iii) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 10)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC AP	14.860.160.462	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Vietsovpetro	15.574.346.570	-
	<b>30.434.507.032</b>	-
<b>(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 11)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC M&C	7.060.204.544	-
PV Shipyard	5.698.145.280	5.698.145.280
PTSC	1.287.479.986	-
PTSC Thanh Hóa	-	487.137.283
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVcomBank	242.054.795	-
PVI	72.330.000	-
PVEP	-	1.915.536.250
	<b>14.360.214.605</b>	<b>8.100.818.813</b>
<b>(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Supply Base	25.490.453.311	8.389.199.094
PV Shipyard	5.961.422.953	4.457.012.643
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PTSC Hotel	1.263.848.494	1.130.510.422
PTSC Thanh Hóa	223.560.000	-
PVSB	86.630.256	-
PTSC G&S	-	17.798.437.260
PTSC Đà Nẵng	-	43.085.000
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
Vietsovpetro	1.322.823.313	307.213.000
PV Coating	1.263.265.718	-
PV Oil	1.256.617.032	850.320.551
PV Pipe	766.900.832	-
PVD Offshore	731.116.368	-
PVMTCT	268.885.000	153.800.000
PVI	257.822.846	257.822.846
EIC	41.800.000	41.800.000
PVC MS	36.485.740	245.104.920
PVD Training	10.800.000	402.320.000
	<b>41.143.808.470</b>	<b>36.238.002.343</b>
<b>(vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 20)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	35.734.006.499	12.333.903.307
PTSC M&C	12.094.312.614	-
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PVFCCo	1.414.519.320	-
	<b>60.339.268.095</b>	<b>23.430.332.969</b>



**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 33.969.555.387 đồng (năm trước: 24.765.728.255 đồng) là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm số tiền 6.103.279.452 đồng (năm trước: 0 đồng), là số tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các khoản mục “thay đổi các khoản phải thu”.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 8.139.817.029 đồng (năm trước: 15.479.286.960 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**42. VẤN ĐỀ KHÁC**

Công ty đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited (“MOFT”) phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng số C-MOFT-OBUSSE-CTM-2024-0002 liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK. Cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024 trong khi có nhiều công việc còn đang dang dở. Trong năm 2025, Công ty đã khởi kiện MOFT tại Tòa án Tối cao Singapore để phản bác lại việc MOFT đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu chi trả một số chi phí.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ (nếu có) của hai bên.

**43. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Theo ‘Bản sửa đổi các quy định liên quan đến phí trong Bộ quy tắc’ (‘Revisions to the Fee-related Provisions of the Code’) do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán viên (‘IESBA’) ban hành vào tháng 4 năm 2021, phí kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính và các dịch vụ phi kiểm toán của công ty kiểm toán cho Công ty đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.518.090.370 đồng.

**44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

  
Đinh Thị Thủy  
Người lập biểu

  
Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng

  
Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2026